

Số: **4041** /LĐTBXH – KHTC

Hà Nội, ngày **30** tháng 11 năm 2009

V/v: Phân bổ và hướng dẫn quản lý  
kinh phí chi cho công tác quản lý kinh  
phí thực hiện chính sách ưu đãi người có  
công với cách mạng

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố  
trực thuộc Trung ương

Thực hiện khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 47/2009/TTLT/BTC-  
BLĐTBXH ngày 11/03/2009 của Liên Bộ Tài chính - Lao động - Thương binh và  
Xã hội hướng dẫn cấp phát, quản lý kinh phí thực hiện chính sách đối với người có  
công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động -  
Thương binh và Xã hội quản lý, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ và  
hướng dẫn quản lý kinh phí chi cho công tác quản lý kinh phí Trung ương thực  
hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng tại các địa phương như sau:

1. Định mức chi phí quản lý: Hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã  
hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trích tỷ lệ %/ tổng kinh phí thực  
hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (gồm: kinh phí chi các loại trợ  
cấp, chi điều trị điều dưỡng, chi phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình) theo phụ  
lục đính kèm để chi đảm bảo các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, quản lý  
hồ sơ và quản lý tài chính, kế toán đối với kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi  
người có công với cách mạng tại địa phương.

2. Nội dung chi phí quản lý:

2.1. Tại Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

a) Chi phổ biến chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Mức chi theo  
quy định hiện hành về phổ biến, giáo dục pháp luật.

b) Chi thông tin, tuyên truyền chính sách ưu đãi người có công với cách  
mạng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Mức chi thanh toán theo hợp  
đồng, hóa đơn, chứng từ kế toán hợp pháp và trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm  
quyền phê duyệt .

c) Chi văn phòng phẩm, in ấn biểu mẫu, mua sách, tài liệu phục vụ cho công  
tác quản lý. Mức chi thanh toán theo thực tế hóa đơn, chứng từ kế toán hợp pháp và  
trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt .

d) Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết. Nội dung và mức chi  
theo quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và chế độ chi tổ  
chức các cuộc hội nghị tập huấn đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp  
công lập.

đ) Chi xét duyệt, thẩm định điều chỉnh hồ sơ. Mức chi áp dụng theo quy định  
tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/05/2007 của Bộ Tài  
chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn mức xây dựng và phân bổ dự toán  
kinh phí đối với các đề tài dự án khoa học có sử dụng ngân sách nhà nước và các văn  
bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

e) Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác chi trả và quản lý đối tượng. Mức chi căn cứ vào nhu cầu và dự toán được Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt.

g) Chi hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hồ sơ, quản lý đối tượng, quản lý chi trả trợ cấp cho đối tượng. Nội dung và mức chi theo quy định hiện hành về quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

h) Chi phụ cấp làm đêm, thêm giờ. Mức chi theo quy định hiện hành về chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối cán bộ, công chức, viên chức.

i) Chi xăng dầu, thông tin liên lạc, trao đổi kinh nghiệm, thuê mướn phục vụ công tác thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

k) Chi khác phục vụ công tác thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng gồm các khoản chi để đảm bảo các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, quản lý hồ sơ và quản lý tài chính, kế toán đối với kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng ngoài các nội dung chi đã quy định cụ thể ở trên).

## **2.2. Tại Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội:**

a) Chi trả thù lao cho cán bộ trực tiếp chi trả trợ cấp.

b) Các nội dung chi như tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nêu tại điểm 2.1.

## **3. Phân bổ, quản lý và sử dụng phí quản lý của địa phương:**

3.1. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ tỷ lệ được giao tại điểm 1 nêu trên phân bổ phí quản lý cho các đơn vị (Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội và chi tại Sở) phù hợp với đặc thù của địa phương và đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tổng số phí quản lý phân bổ cho các đơn vị trong phạm vi tổng kinh phí chi cho công tác quản lý của toàn tỉnh quy định tại điểm 1 nêu trên.

- Chi thù lao cho cán bộ trực tiếp chi trả trợ cấp của cấp xã: Đảm bảo tổng mức chi thù lao của toàn tỉnh không thấp hơn tích số được tính bởi mức lương tối thiểu chung theo quy định của nhà nước nhân với tổng số xã của tỉnh. Mức chi cụ thể cho từng huyện, xã do Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội quy định phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ và đúng chế độ quy định (kể cả đối với các địa phương có đặc thù công tác chi trả trợ cấp do cấp huyện trực tiếp thực hiện).

- Chi hỗ trợ công tác chi trả và quản lý đối tượng của Ủy ban nhân dân cấp xã với mức chi tối thiểu là 120.000đ/xã/tháng nhân với 12 tháng/năm.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý hồ sơ, quản lý đối tượng, quản lý chi trả trợ cấp và quản lý tài chính, kế toán đối với kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng tại địa phương.

- Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hồ sơ, quản lý đối tượng, quản lý chi trả trợ cấp và quản lý tài chính, kế toán theo kế hoạch của Bộ.

- Chi các nội dung còn lại được phân bổ cho các đơn vị (Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội và chi tại Sở) theo nhu cầu thực tế và có tính đến các yếu



tổ ảnh hưởng đến công tác quản lý như: Mức độ phân cấp quản lý, vị trí địa lý, giao thông đi lại, số lượng đối tượng quản lý, số xã, phường, thị trấn của từng quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh.

3.2. Quản lý kinh phí: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố có trách nhiệm quản lý kinh phí chi cho công tác quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo các nội dung hướng dẫn tại mục III Thông tư liên tịch số 47/2009/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 11/03/2009.

4. Tổ chức thực hiện: Mức tỷ lệ phí quy định tại công văn này được áp dụng từ 01/01/ 2010 và thay thế công văn 4388/LĐTBXH-KHTC ngày 22/12/2005 của Bộ về việc phân bổ và quản lý kinh phí chi cho công tác quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kịp thời phản ánh về Bộ (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để hướng dẫn giải quyết. / *Châu*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Tài chính ;
- Cục Người có công;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu VP, Vụ KHTC.



*Long*  
KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hồng Lĩnh

Phụ lục  
Ban hành kèm theo công văn số 4524/LĐTBXH-KHTC ngày 30 tháng 11 năm 2009

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Tổng số đơn vị hành chính các cấp Tỉnh, Huyện, Xã đến 31/12/2008	Trong đó số ĐVHC tăng, giảm so với năm 2004	Tổng số đối tượng của tỉnh	Tổng kinh phí chi trả được tính tỉ lệ nghiệp vụ phí năm 2009: Các khoản trợ cấp, trợ cấp mua sắm DCCB, Điều trị, điều dưỡng	Tổng kinh phí chi cho công tác quản lý theo tỷ lệ mới	Tỷ lệ nghiệp vụ phí của địa phương (mới)	Tỉ lệ phí cũ	Chênh lệch của Tỷ lệ mới - cũ
1	Hà Nội	607	26	99.911	1.053.985.000.000	11.383.038.000	1,08	0,95	0,13
2	Hải Phòng	239	6	33.405	382.393.000.000	4.779.912.500	1,25	1,25	-
3	Hải Dương	276	2	44.962	511.207.000.000	5.827.759.800	1,14	1,14	-
4	Hung Yên	172		27.953	312.603.000.000	3.563.674.200	1,14	1,14	-
5	Hà Nam	123		26.117	311.921.000.000	2.994.441.600	0,96	0,96	-
6	Nam Định	240	(1)	53.045	627.412.000.000	6.148.637.600	0,98	0,98	-
7	Thái Bình	295	2	63.144	746.544.000.000	6.718.896.000	0,90	0,90	-
8	Ninh Bình	156	2	26.558	303.822.000.000	3.098.984.400	1,02	1,02	-
9	Hà Giang	207	2	3.369	42.851.000.000	4.156.547.000	9,70	9,90	(0,20)
10	Cao Bằng	213	10	6.121	80.581.000.000	3.867.888.000	4,80	4,75	0,05
11	Lào Cai	174		4.001	48.677.000.000	4.478.284.000	9,20	9,41	(0,21)
12	Bắc Cạn	131		2.680	33.804.000.000	2.721.222.000	8,05	7,99	0,06
13	Lạng Sơn	238		5.080	59.386.000.000	3.943.230.400	6,64	6,64	-
14	Tuyên Quang	148	(4)	7.567	86.432.000.000	3.094.265.600	3,58	3,58	-
15	Yên Bái	190		7.440	88.545.000.000	3.612.636.000	4,08	4,09	(0,01)
16	Thái Nguyên	190		20.051	294.449.000.000	5.682.865.700	1,93	2,33	(0,40)
17	Phú Thọ	289	2	28.742	323.281.000.000	6.627.260.500	2,05	2,10	(0,05)
18	Vĩnh Phúc	147	(15)	20.882	235.230.000.000	3.057.990.000	1,30	1,33	(0,03)
19	Bắc Giang	241	1	27.827	327.699.000.000	4.948.254.900	1,51	1,59	(0,08)
20	Bắc Ninh	135	1	19.902	235.821.000.000	2.994.926.700	1,27	1,27	-
21	Quảng Ninh	201		13.626	147.494.000.000	4.498.567.000	3,05	3,12	(0,07)
22	Lai Châu	106	9	613	9.195.000.000	1.382.008.500	15,03	15,00	0,03
23	Điện Biên	116	19	1.222	17.752.000.000	1.906.564.800	10,74	10,69	0,05
24	Sơn La	218	5	4.190	54.873.000.000	4.197.784.500	7,65	7,70	(0,05)
25	Hòa Bình	222	(4)	7.924	100.338.000.000	4.916.562.000	4,90	5,08	(0,18)
26	Thanh Hóa	664		85.215	1.063.018.000.000	11.693.198.000	1,10	1,41	(0,31)
27	Nghệ An	499	10	84.712	968.361.000.000	10.167.790.500	1,05	1,27	(0,22)
28	Hà Tĩnh	275	2	50.612	609.928.000.000	6.709.208.000	1,10	1,29	(0,19)
29	Quảng Bình	167		23.595	276.301.000.000	3.978.734.400	1,44	1,44	-
30	Quảng Trị	152	3	21.700	227.641.000.000	3.414.615.000	1,50	1,50	-
31	TT-Huế	162	2	25.112	231.792.000.000	3.615.955.200	1,56	1,56	-
32	Đà Nẵng	65	10	18.155	191.577.000.000	1.724.193.000	0,98	0,86	0,04
33	Quảng Nam	259	17	54.365	575.833.000.000	5.643.163.400	0,98	0,96	0,02
34	Quảng Ngãi	199	4	47.832	507.392.000.000	4.820.224.000	0,95	0,93	0,02
35	Bình Định	171	4	40.576	395.307.000.000	4.071.662.100	1,03	1,01	0,02
36	Phú Yên	119	6	11.024	112.896.000.000	2.686.924.800	2,38	2,31	0,07
37	Khánh Hòa	150	4	7.320	73.366.000.000	2.736.551.800	3,73	3,72	0,01
38	Kon Tum	107	6	5.579	66.508.000.000	2.400.938.800	3,61	3,61	-
39	Gia Lai	232	29	15.157	155.000.000.000	5.363.000.000	3,46	3,46	-
40	Đắk Lắk	200	21	11.828	156.782.000.000	5.847.968.600	3,73	3,80	(0,07)
41	Đắk Nông	80	21	2.624	34.260.000.000	2.579.778.000	7,53	7,53	-
42	Tp HCM	347	5	46.322	447.325.000.000	4.920.575.000	1,10	1,18	(0,08)
43	Lâm Đồng	158		8.658	107.204.000.000	4.020.150.000	3,75	3,89	(0,14)
44	Ninh Thuận	70	5	3.990	51.706.000.000	1.499.474.000	2,90	2,86	0,04
45	Bình Phước	111	15	5.645	68.696.000.000	2.280.707.200	3,32	3,30	0,02
46	Tây Ninh	105		11.401	122.312.000.000	2.262.772.000	1,85	1,84	0,01
47	Bình Dương	97		8.957	99.110.000.000	2.041.666.000	2,06	2,06	-
48	Đồng Nai	183		12.201	139.690.000.000	4.106.886.000	2,94	2,97	(0,03)
49	Bình Thuận	138	6	10.948	142.046.000.000	3.039.784.400	2,14	2,12	0,02
50	BR-VT	91	2	7.155	82.161.000.000	2.242.995.300	2,73	2,73	-
51	Long An	205	2	25.193	235.550.000.000	3.839.465.000	1,63	1,62	0,01
52	Đồng Tháp	157	3	14.335	147.050.000.000	3.323.330.000	2,26	2,23	0,03
53	An Giang	166	4	11.632	109.948.000.000	3.144.512.800	2,86	2,86	-
54	Tiền Giang	180	1	27.704	286.921.000.000	4.131.662.400	1,44	1,44	-
55	Vĩnh Long	116	1	13.309	137.114.000.000	2.344.649.400	1,71	1,71	-
56	Bến Tre	169		30.187	315.278.000.000	3.783.336.000	1,20	1,19	0,01
57	Kiên Giang	157	14	15.437	152.675.000.000	4.397.040.000	2,88	2,86	0,02
58	Cần Thơ	95	19	7.460	76.508.000.000	1.415.398.000	1,85	1,78	0,07
59	Hậu Giang	79	12	12.231	112.106.000.000	2.085.171.600	1,86	1,83	0,03
60	Trà Vinh	113	2	16.785	162.190.000.000	2.627.478.000	1,62	1,62	-
60	Sóc Trăng	117	2	14.621	134.775.000.000	2.587.680.000	1,92	1,92	-
62	Bạc Liêu	72	4	12.292	114.040.000.000	1.915.872.000	1,68	1,65	0,03
63	Cà Mau	107	8	19.141	188.174.000.000	3.048.418.800	1,62	1,59	0,03
	<b>Cộng</b>	<b>11.808</b>	<b>307</b>	<b>1.397.342</b>	<b>15.514.836.000.000</b>	<b>253.115.131.200</b>			